

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH PHÁT TRIỂN ĐỊA ỐC GIA PHÁT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH PHÁT TRIỂN ĐỊA ỐC GIA PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA PHAT REAL ESTATE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GIA PHAT REAL ESTATE DEVELOPMENT INVESTMENT., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110094145

3. Ngày thành lập: 17/08/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 130A Phố Vôi, Thị trấn Thường Tín, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0396407485

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (Trừ đấu giá)<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4620     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4659        |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661        |
| 15. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Không kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4662        |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230        |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |
| 19. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9311        |
| 20. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9321        |
| 21. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6312        |
| 22. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>chi tiết:<br>- Tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6619        |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6810(Chính) |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6820        |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7020        |
| 26. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình; Khảo sát địa chất thủy văn; Khảo sát hiện trạng công trình<br>- Thiết kế bản vẽ thi công<br>- Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kiến trúc trong đồ án xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn, thiết kế đô thị; Thiết kế kiến trúc cảnh quan; Thiết kế nội thất; Chỉ dẫn đặc điểm kỹ thuật kiến trúc công trình; Đánh giá kiến trúc công trình; Thẩm tra thiết kế kiến trúc. | 7110        |
| 27. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7310        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 30. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7420 |
| 31. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2395 |
| 32. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2592 |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ;<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi để xe đạp, xe máy;<br>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ. | 5225 |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết : Gửi hàng, giao nhận hàng hóa, Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay - Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá.                                                                              | 5229 |
| 37. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 40. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 41. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5820 |
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển;                  | 7730 |
| 43. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7820 |
| 44. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8121 |
| 45. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8129 |
| 46. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8130 |
| 47. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                                                                      | 3520 |
| 49. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                              | 3600 |
| 50. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 51. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                 | 3811 |
| 52. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                       | 3812 |
| 53. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                       | 3821 |
| 54. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                             | 3822 |
| 55. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 56. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 57. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 58. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 59. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                          | 4311 |
| 60. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                               | 4312 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 62. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                         | 4741 |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 64. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4753 |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4759 |
| 66. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết:<br>-Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 495.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 49.500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần  | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>TUẤN ANH | Phố Vôi, Thị Trấn<br>Thường Tín,<br>Huyện Thường<br>Tín, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 45.045.<br>000 | 450.450.000.00<br>0      | 91,000       | 0010910377<br>87                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Tổng số                            | 45.045.<br>000 | 450.450.000.00<br>0      | 91,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ THỊ<br>THANH    | Phố Vôi, Thị Trấn<br>Thường Tín,<br>Huyện Thường<br>Tín, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.227.5<br>00  | 22.275.000.000           | 4,500        | 0171690002<br>20                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        | Tổng số                            | 2.227.5<br>00  | 22.275.000.000           | 4,500        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                        |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                        |                                    |               |                |       |                  |
|---|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|----------------|-------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>HỮU HÙNG | Phố Vôi, Thị Trấn<br>Thường Tín,<br>Huyện Thường<br>Tín, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.227.5<br>00 | 22.275.000.000 | 4,500 | 0010660055<br>85 |
|   |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0              | 0,000 |                  |
|   |                    |                                                                                        | Tổng số                            | 2.227.5<br>00 | 22.275.000.000 | 4,500 |                  |
|   |                    |                                                                                        |                                    |               |                |       |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TUẤN ANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 30/07/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091037787

Ngày cấp: 08/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản lý hành chính về Trật tự  
xã hội

Địa chỉ thường trú: Phố Vôi, Thị Trấn Thường Tín, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà  
Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phố Vôi, Thị Trấn Thường Tín, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội